



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý 1 và 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC

Trang

| | |
|-----------------------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 31 |



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2019: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tào, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 30/06/2019 là 50 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Phó Chủ tịch | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Đào Anh Sơn | Ủy viên | Trúng cử ngày 17/06/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Xuân Hiến | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/06/2015 |
| • Bà Lê Thị Mai Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Nga | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2017 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2018 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2018 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2019 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 950/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 24/07/2019 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy OW ĐKHN kiểm toán 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2019

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 45.848.633.222 | 20.353.008.499 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 347.317.169 | 560.980.057 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 347.317.169 | 560.980.057 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 38.448.324.997 | 18.400.696.196 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 27.160.236.724 | 8.190.569.224 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1.342.000.000 | 1.415.000.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 9.206.139.300 | 8.156.139.300 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 803.095.531 | 702.134.230 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (63.146.558) | (63.146.558) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.572.138.503 | 647.128.143 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 6.572.138.503 | 647.128.143 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 480.852.553 | 744.204.103 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 19.349.167 | 54.906.209 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 445.761.721 | 689.297.894 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 15.741.665 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 30.132.996.462 | 32.046.004.949 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.618.427.863 | 3.981.418.308 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 3.618.427.863 | 3.981.418.308 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.349.268.448 | 8.349.268.448 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.730.840.585) | (4.367.850.140) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (40.000.000) | (40.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 26.098.247.365 | 27.190.665.980 |
| - Nguyên giá | 231 | | 32.100.062.549 | 32.100.062.549 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.001.815.184) | (4.909.396.569) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 498.337.297 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 498.337.297 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 416.321.234 | 375.583.364 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 416.321.234 | 375.583.364 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 75.981.629.684 | 52.399.013.448 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 58.775.214.970 | 35.677.334.925 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 47.734.475.008 | 26.448.175.410 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 28.330.086.887 | 9.225.534.077 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16.a | 971.798.774 | 1.208.268.080 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 283.083.579 | 4.973.802 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 189.227.056 | 144.746.300 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 133.898.134 | 82.118.354 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 908.998.181 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 506.347.600 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21.a | 16.400.000.000 | 15.780.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.034.797 | 2.534.797 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.040.739.962 | 9.229.159.515 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 16.b | 5.544.739.962 | 5.980.159.515 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21.b | 4.296.000.000 | 2.049.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 17.206.414.714 | 16.721.678.523 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 17.206.414.714 | 16.721.678.523 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 245.864.900 | 245.864.900 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 22 | 21.324.550 | 21.324.550 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | 22 | (116.756.000) | (116.756.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 990.291.073 | 920.067.027 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 1.065.690.191 | 651.178.046 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 520.954.000 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 544.736.191 | 651.178.046 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 75.981.629.684 | 52.399.013.448 |



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 45.650.729.780 | 36.482.403.382 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 188.183.370 | 224.312.252 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 45.462.546.410 | 36.258.091.130 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 42.148.718.089 | 33.487.951.356 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 3.313.828.321 | 2.770.139.774 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 699.198.783 | 499.321.812 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 874.653.605 | 779.403.825 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 775.121.605 | 633.514.765 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28.a | 151.292.217 | 153.498.718 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28.b | 1.647.164.523 | 1.620.353.705 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.339.916.759 | 716.205.338 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1 | 7 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 512.096.990 | 89.425.593 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (512.096.989) | (89.425.586) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 827.819.770 | 626.779.752 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 283.083.579 | 131.289.416 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 544.736.191 | 495.490.336 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 366 | 333 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 31 | 366 | 333 |



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------------------|------------------------|
| | số | minh | năm 2019 | năm 2018 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 27.298.776.996 | 23.495.308.650 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (27.928.115.360) | (21.787.817.123) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.002.195.536) | (1.021.621.024) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 18, 28 | (723.341.825) | (598.322.178) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 17 | (4.973.802) | (120.788.482) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 678.809.876 | 1.219.963.948 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (769.512.221) | (1.484.661.832) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.450.551.872) | (297.938.041) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | - | (4.972.409.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 8 | (1.450.000.000) | (2.320.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 8 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9, 27 | 419.888.984 | 268.003.241 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (630.111.016) | (6.624.405.759) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 30.012.000.000 | 19.270.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (27.145.000.000) | (12.816.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2.867.000.000 | 6.454.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (213.662.888) | (468.343.800) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 560.980.057 | 850.398.184 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 347.317.169 | 382.054.384 |



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 – 20 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | Hết khấu hao |

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 |

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định, tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị.... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành,

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 236.312.931 | 118.843.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 111.004.238 | 442.137.057 |
| Cộng | <u>347.317.169</u> | <u>560.980.057</u> |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | 5.692.061.908 | 4.332.328.384 |
| Bà Bùi Thị Hương Thanh | 3.067.564.340 | - |
| Các đối tượng khác | 18.400.610.476 | 3.858.240.840 |
| Cộng | <u>27.160.236.724</u> | <u>8.190.569.224</u> |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Vợ Giám đốc | 5.692.061.908 | 4.332.328.384 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Trần Văn Vín | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 |
| Các đối tượng khác | 22.000.000 | 95.000.000 |
| Cộng | <u>1.342.000.000</u> | <u>1.415.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hà (i) | 2.040.000.000 | 2.300.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Lương (ii) | 2.299.539.300 | 2.299.539.300 |
| Bà Nguyễn Thị Phương (iii) | 950.000.000 | 950.000.000 |
| Bà Dương Thị Cúc (iv) | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga (v) | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà (vi) | 366.600.000 | 506.600.000 |
| Ông Vũ Văn Quý (vii) | 900.000.000 | 800.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng (viii) | 1.350.000.000 | - |
| Cộng | 9.206.139.300 | 8.156.139.300 |

- (i) Cho bà Nguyễn Thị Hà vay theo hợp đồng số 02/2016/HĐCVV ngày 10/06/2016 và phụ lục hợp đồng số 07/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (ii) Cho ông Nguyễn Đình Lương vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iv) Cho bà Dương Thị Cúc vay theo hợp đồng số 02/2017/HĐCVV ngày 11/07/2017, hạn mức cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho ông Nguyễn Văn Hà vay theo hợp đồng số 02/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 25/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vii) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (viii) Cho ông Nguyễn Văn Thắng vay theo hợp đồng số 01/2019/HĐCVV ngày 20/06/2019, hạn mức cho vay là 1.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 21/06/2019. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | 196.740.700 | - | 214.862.206 | - |
| Lãi cho vay phải thu | 293.395.906 | - | 294.258.895 | - |
| Các khoản tạm ứng | 39.430.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 273.528.925 | - | 193.013.129 | - |
| Cộng | 803.095.531 | - | 702.134.230 | - |

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Vợ Giám đốc | 196.740.700 | 214.862.206 |

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 6.572.138.503 | - | 647.128.143 | - |
| Cộng | 6.572.138.503 | - | 647.128.143 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ | 19.349.167 | 54.906.209 |
| Cộng | 19.349.167 | 54.906.209 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 260.765.679 | 180.027.808 |
| Chi phí trả trước khác | 155.555.555 | 195.555.556 |
| Cộng | 416.321.234 | 375.583.364 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | P.tiền vận tải truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 7.726.705.762 | 622.562.686 | 8.349.268.448 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 7.726.705.762 | 622.562.686 | 8.349.268.448 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | 3.835.332.275 | 532.517.865 | 4.367.850.140 |
| Khấu hao trong kỳ | 339.500.490 | 23.489.955 | 362.990.445 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 4.174.832.765 | 556.007.820 | 4.730.840.585 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 3.891.373.487 | 90.044.821 | 3.981.418.308 |
| Số cuối kỳ | 3.551.872.997 | 66.554.866 | 3.618.427.863 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 1.633.915.748 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 152.763.595 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 40.000.000 đồng, đã khấu hao hết.

14. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 32.100.062.549 | 32.100.062.549 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 32.100.062.549 | 32.100.062.549 |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Số đầu kỳ | 4.909.396.569 | 4.909.396.569 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.092.418.615 | 1.092.418.615 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 6.001.815.184 | 6.001.815.184 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | 27.190.665.980 | 27.190.665.980 |
| Số cuối kỳ | 26.098.247.365 | 26.098.247.365 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 7.605.219.187 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 389.308.270 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 18.585.056.678 | 5.503.391.770 |
| Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc | 5.536.257.713 | 959.043.419 |
| Các đối tượng khác | 4.208.772.496 | 2.763.098.888 |
| Cộng | <u>28.330.086.887</u> | <u>9.225.534.077</u> |

16. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim | 435.419.553 | 551.133.790 |
| Công ty TNHH Thương mại Sao Nam | 303.120.000 | - |
| Các đối tượng khác | 182.937.721 | 657.134.290 |
| Cộng | <u>921.477.274</u> | <u>1.208.268.080</u> |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim | 5.544.739.962 | 5.980.159.515 |
| Cộng | <u>5.544.739.962</u> | <u>5.980.159.515</u> |

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|-----------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Dư Nợ | Dư Có | | | Dư Nợ | Dư Có |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.973.802 | 283.083.579 | 4.973.802 | - | 283.083.579 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 19.480.809 | 19.480.809 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 110.738.665 | 126.480.330 | 15.741.665 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | - | <u>4.973.802</u> | <u>417.303.053</u> | <u>154.934.941</u> | <u>15.741.665</u> | <u>283.083.579</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi vay phải trả | 133.898.134 | 82.118.354 |
| Cộng | <u>133.898.134</u> | <u>82.118.354</u> |

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 908.998.181 | - |
| Cộng | <u>908.998.181</u> | <u>-</u> |

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------|
| Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên | 506.347.600 | - |
| Cộng | <u>506.347.600</u> | <u>-</u> |

b. Dài hạn

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Cộng | <u>1.200.000.000</u> | <u>1.200.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính
a. Ngân hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 15.780.000.000 | 22.650.000.000 | 22.030.000.000 | 16.400.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên | 11.380.000.000 | 17.400.000.000 | 16.780.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên | 4.400.000.000 | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | 4.400.000.000 |
| Cộng | 15.780.000.000 | 22.650.000.000 | 22.030.000.000 | 16.400.000.000 |

b. Dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay cá nhân dài hạn | 2.049.000.000 | 7.362.000.000 | 5.115.000.000 | 4.296.000.000 |
| Cộng | 2.049.000.000 | 7.362.000.000 | 5.115.000.000 | 4.296.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.049.000.000 | | | 4.296.000.000 |

Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2022, lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|------|----------------|
| | | | | | | thuế chưa phân phối | Cộng | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 15.000.000.000 | 245.864.900 | 21.324.550 | (116.756.000) | 748.570.753 | 1.119.560.274 | | 17.018.564.477 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 171.496.274 | 651.178.046 | | 822.674.320 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.119.560.274 | | 1.119.560.274 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 15.000.000.000 | 245.864.900 | 21.324.550 | (116.756.000) | 920.067.027 | 651.178.046 | | 16.721.678.523 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 15.000.000.000 | 245.864.900 | 21.324.550 | (116.756.000) | 920.067.027 | 651.178.046 | | 16.721.678.523 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 70.224.046 | 544.736.191 | | 614.960.237 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 130.224.046 | | 130.224.046 |
| Số dư tại 30/06/2019 | 15.000.000.000 | 245.864.900 | 21.324.550 | (116.756.000) | 990.291.073 | 1.065.690.191 | | 17.206.414.714 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.500.000 | 1.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.500.000 | 1.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 11.560 | 11.560 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.560 | 11.560 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.488.440 | 1.488.440 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.488.440 | 1.488.440 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 651.178.046 | 1.119.560.274 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 544.736.191 | 495.490.336 |
| Phân phối lợi nhuận | 130.224.046 | 226.496.274 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 130.224.046 | 226.496.274 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 70.224.046 | 171.496.274 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 60.000.000 | 55.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 1.065.690.191 | 1.388.554.336 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 42.703.207.849 | 34.619.113.380 |
| + <i>Doanh thu bán sách giáo khoa</i> | 19.408.430.255 | 14.866.459.830 |
| + <i>Doanh thu bán sách bài tập</i> | 10.848.707.124 | 8.741.528.989 |
| + <i>Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác</i> | 12.446.070.470 | 11.011.124.561 |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng | 2.366.091.931 | 1.227.200.002 |
| - Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền | 581.430.000 | 636.090.000 |
| Cộng | 45.650.729.780 | 36.482.403.382 |

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 62.205.000 | 71.653.427 |
| Hàng bán bị trả lại | 125.978.370 | 152.658.825 |
| Cộng | 188.183.370 | 224.312.252 |

25. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 39.981.097.043 | 31.952.295.924 |
| + <i>Sách giáo khoa</i> | 18.250.279.912 | 13.776.902.536 |
| + <i>Sách bài tập</i> | 10.006.213.787 | 8.205.640.002 |
| + <i>Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác</i> | 11.724.603.344 | 9.969.753.386 |
| - Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng | 1.212.395.277 | 751.818.359 |
| - Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | 955.225.769 | 783.837.073 |
| Cộng | 42.148.718.089 | 33.487.951.356 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 419.025.995 | 382.712.393 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 280.172.788 | 116.609.419 |
| Cộng | 699.198.783 | 499.321.812 |

27. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 775.121.605 | 633.514.765 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 99.532.000 | 145.889.060 |
| Cộng | 874.653.605 | 779.403.825 |

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 30.330.000 | 32.606.500 |
| Chi phí hội nghị | 55.790.000 | 60.205.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.890.019 | 48.890.019 |
| Các khoản khác | 16.282.198 | 11.797.199 |
| Cộng | 151.292.217 | 153.498.718 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân công | 961.957.234 | 875.111.864 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 51.600.000 | 31.800.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 89.453.100 | 89.453.100 |
| Các khoản khác | 544.154.189 | 623.988.741 |
| Cộng | 1.647.164.523 | 1.620.353.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Xử lý chi phí dự án nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên | 511.064.570 | - |
| Chi phí khác | 1.032.420 | 89.425.593 |
| Cộng | 512.096.990 | 89.425.593 |

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 827.819.770 | 626.779.752 |
| - Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác | 1.201.615.539 | 774.526.825 |
| - Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | (373.795.769) | (147.747.073) |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 587.598.127 | 29.667.330 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ + thù lao HĐQT không tham gia điều hành) | 587.598.127 | 29.667.330 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.415.417.897 | 656.447.082 |
| - Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác | 1.789.213.666 | 804.194.155 |
| - Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | (373.795.769) | (147.747.073) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 283.083.579 | 131.289.416 |
| - Thuế TNDN từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác | 283.083.579 | 131.289.416 |
| - Thuế TNDN từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 283.083.579 | 131.289.416 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 283.083.579 | 131.289.416 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 544.736.191 | 495.490.336 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 544.736.191 | 495.490.336 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.488.440 | 1.488.440 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 366 | 333 |

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân công | 1.314.786.862 | 1.200.669.431 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.455.409.060 | 916.495.563 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 322.391.655 | 342.227.110 |
| Chi phí khác bằng tiền | 873.490.209 | 850.115.751 |
| Cộng | <u>3.966.077.786</u> | <u>3.309.507.855</u> |

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 28.330.086.887 | - | 28.330.086.887 |
| Chi phí phải trả | 133.898.134 | - | 133.898.134 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 16.400.000.000 | 4.296.000.000 | 20.696.000.000 |
| Phải trả khác | 506.347.600 | 1.200.000.000 | 1.706.347.600 |
| Cộng | 45.370.332.621 | 5.496.000.000 | 50.866.332.621 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 9.225.534.077 | - | 9.225.534.077 |
| Chi phí phải trả | 82.118.354 | - | 82.118.354 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.780.000.000 | 2.049.000.000 | 17.829.000.000 |
| Phải trả khác | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Cộng | 25.087.652.431 | 3.249.000.000 | 28.336.652.431 |

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 347.317.169 | - | 347.317.169 |
| Phải thu khách hàng | 27.046.768.666 | - | 27.046.768.666 |
| Phải thu về cho vay | 9.206.139.300 | - | 9.206.139.300 |
| Phải thu khác | 763.665.531 | - | 763.665.531 |
| Cộng | 37.363.890.666 | - | 37.363.890.666 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 560.980.057 | - | 560.980.057 |
| Phải thu khách hàng | 8.127.422.666 | - | 8.127.422.666 |
| Phải thu về cho vay | 8.156.139.300 | - | 8.156.139.300 |
| Phải thu khác | 702.134.230 | - | 702.134.230 |
| Cộng | 17.546.676.253 | - | 17.546.676.253 |

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Mối quan hệ | |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Chung Giám đốc công ty Vợ Giám đốc |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | Giao dịch | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong | Cho thuê mặt bằng | 114.000.000 | 105.000.000 |
| | Mua hàng | 2.983.873.082 | 3.027.542.464 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Bán hàng | 1.496.529.204 | 2.598.091.557 |
| | Lãi chậm thanh toán phải thu | 196.740.700 | 116.609.419 |

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương Ban Giám đốc | 255.099.600 | 241.381.400 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 31.800.000 | 31.800.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2018 (tỷ lệ 3,5%/cổ phiếu) vào ngày 23/08/2019. Dự kiến chi trả từ ngày 06/09/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

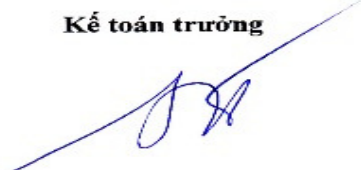
37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.


Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận
Hưng Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng


Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu


Đinh Thị Bích Dung

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS – TBTH HUNG YÊN
Số: 67/CV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22/12/2009 với mã chứng khoán HST.

Thực hiện Mục 4, Điều 11 tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên xin giải trình chênh lệch số liệu tại Báo cáo tài chính Quý 2/2019 so với Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2019 đã được kiểm toán như sau:

1. Tại Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Chỉ tiêu 01 “Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác” giảm 225.917.924đ do điều chỉnh khoản thuế GTGT đầu ra phải nộp vì bản chất nó là khoản thu hộ nên điều chỉnh vào chỉ tiêu 06 “Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh”

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VĂN LUẬN